

Số: 3760 /TB-ĐHTN

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 7 năm 2025

THÔNG BÁO

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2025 và Quy đổi tương đương điểm thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT) theo điểm thi tốt nghiệp THPT

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 999/QĐ-ĐHTN ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Công văn số 2568/ĐHTN-ĐT&QLNH ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc hướng dẫn triển khai công tác tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2025;

Căn cứ Kết luận cuộc họp Hội đồng tuyển sinh đại học, cao đẳng của Đại học Thái Nguyên;

Đại học Thái Nguyên thông báo ngưỡng đảm bảo chất lượng (ĐBCL) đầu vào (*điểm tối thiểu nhận đăng ký xét tuyển*) đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2025 và quy đổi tương đương điểm thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT) theo điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) như sau:

1. Ngưỡng ĐBCL đầu vào đối với phương thức sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 và phương thức sử dụng kết quả thi V-SAT quy đổi tương đương theo điểm thi tốt nghiệp THPT (*chưa nhân hệ số, đã bao gồm điểm ưu tiên khu vực và đối tượng (nếu có)*) cụ thể:

- Tối thiểu là 15,00 điểm đối với các ngành, chương trình đào tạo.
- Đối với các chương trình đào tạo Vi mạch bán dẫn; Công nghệ điện tử, bán dẫn và vi mạch; Công nghệ bán dẫn: Ngưỡng ĐBCL đầu vào tối thiểu là 24,00 điểm và điểm môn Toán tối thiểu là 8,00 điểm.
- Đối với các ngành Luật, Luật kinh tế: Ngưỡng ĐBCL đầu vào tối thiểu là 18,00 điểm và điểm môn Toán và Ngữ văn, hoặc Toán, hoặc Ngữ văn tối thiểu là 6,00 điểm.

2. Quy đổi điểm thi các môn thi V-SAT sang điểm thi tốt nghiệp THPT theo phương pháp bách phân vị, kết hợp phép nội suy tuyến tính để quy đổi các mức điểm tương đương theo thứ hạng phân trăm.

Công thức nội suy tuyến tính:

$$y = c + \left(\frac{x - a}{b - a} \right) \times (d - c)$$

Trong đó: x là điểm V-SAT của thí sinh; a, b là hai điểm mốc xác định khoảng điểm thi V-SAT ($a < x \leq b$); y là điểm quy đổi tương đương điểm tốt nghiệp THPT; c, d là hai điểm mốc xác định khoảng điểm tốt nghiệp THPT tương ứng ($c < y \leq d$).

(Khung quy đổi điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT các môn thi theo phân vị theo Phụ lục đính kèm Thông báo này).

3. Đối với các phương thức xét tuyển khác: Các đơn vị đào tạo thực hiện việc quy đổi tương đương theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Thái Nguyên đảm bảo thực hiện đúng Quy chế tuyển sinh.

4. Các đơn vị đào tạo căn cứ ngưỡng ĐBCL đầu vào của Đại học Thái Nguyên và Bộ Giáo dục và Đào tạo (đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng; nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề trình độ đại học) để thông báo ngưỡng ĐBCL đầu vào, báo cáo về Đại học Thái Nguyên và công bố công khai trên trang thông tin điện tử của đơn vị trước 17h00 ngày 23/7/2025.

Đại học Thái Nguyên thông báo đề các đơn vị đào tạo biết và triển khai thực hiện./.

Nơi nhận: 

- Thành viên Hội đồng tuyển sinh ĐHTN;
- Các đơn vị đào tạo (để t/h);
- Website ĐHTN và các đơn vị đào tạo;
- Lưu: VT, ĐT&QLNH.

GIÁM ĐỐC



PGS.TS. Hoàng Văn Hùng

PHỤ LỤC 1
QUY ĐỔI ĐIỂM THI V-SAT VÀ ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025
THEO TỪNG MÔN THI

(Kèm theo Thông báo số 3760/TB-ĐHTN ngày 21 tháng 7 năm 2025
của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

I. Khoảng quy đổi điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT các môn thi theo phân vị

Thứ hạng (%)	Khoảng	Toán	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
3%	Khoảng 1	$132 < x \leq 150$	$8.5 < y \leq 10$
5%	Khoảng 2	$128.5 < x \leq 132$	$8.1 < y \leq 8.5$
10%	Khoảng 3	$122.5 < x \leq 128.5$	$7.75 < y \leq 8.1$
20%	Khoảng 4	$114.5 < x \leq 122.5$	$7.0 < y \leq 7.75$
30%	Khoảng 5	$108 < x \leq 114.5$	$6.6 < y \leq 7.0$
40%	Khoảng 6	$102.5 < x \leq 108$	$6.25 < y \leq 6.6$
50%	Khoảng 7	$97 < x \leq 102.5$	$6.0 < y \leq 6.25$
60%	Khoảng 8	$91 < x \leq 97$	$5.6 < y \leq 6.0$
70%	Khoảng 9	$85 < x \leq 91$	$5.25 < y \leq 5.6$
80%	Khoảng 10	$77 < x \leq 85$	$5.0 < y \leq 5.25$
90%	Khoảng 11	$68 < x \leq 77$	$4.5 < y \leq 5.0$
> 90%	Khoảng 12	$6 < x \leq 68$	$1.5 < y \leq 4.5$

Thứ hạng (%)	Khoảng	Vật lí	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
3%	Khoảng 1	$123 < x \leq 147$	$9.5 < y \leq 10$
5%	Khoảng 2	$118.5 < x \leq 123$	$9.25 < y \leq 9.5$
10%	Khoảng 3	$112.5 < x \leq 118.5$	$9.0 < y \leq 9.25$
20%	Khoảng 4	$105 < x \leq 112.5$	$8.5 < y \leq 9.0$
30%	Khoảng 5	$99.5 < x \leq 105$	$8 < y \leq 8.5$
40%	Khoảng 6	$94.5 < x \leq 99.5$	$7.75 < y \leq 8$
50%	Khoảng 7	$90 < x \leq 94.5$	$7.5 < y \leq 7.75$
60%	Khoảng 8	$85 < x \leq 90$	$7.25 < y \leq 7.5$

Thứ hạng (%)	Khoảng	Vật lí	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
70%	Khoảng 9	$80 < x \leq 85$	$6.75 < y \leq 7.25$
80%	Khoảng 10	$74 < x \leq 80$	$6.35 < y \leq 6.75$
90%	Khoảng 11	$66.5 < x \leq 74$	$5.75 < y \leq 6.35$
> 90%	Khoảng 12	$17 < x \leq 66.5$	$3.05 < y \leq 5.75$

Thứ hạng (%)	Khoảng	Hóa học	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
3%	Khoảng 1	$129 < x \leq 150$	$9.5 < y \leq 10$
5%	Khoảng 2	$124.5 < x \leq 129$	$9.25 < y \leq 9.5$
10%	Khoảng 3	$117 < x \leq 124.5$	$8.75 < y \leq 9.25$
20%	Khoảng 4	$107.5 < x \leq 117$	$8.25 < y \leq 8.75$
30%	Khoảng 5	$100.5 < x \leq 107.5$	$7.75 < y \leq 8.25$
40%	Khoảng 6	$94 < x \leq 100.5$	$7.25 < y \leq 7.75$
50%	Khoảng 7	$88 < x \leq 94$	$6.75 < y \leq 7.25$
60%	Khoảng 8	$81.5 < x \leq 88$	$6.25 < y \leq 6.75$
70%	Khoảng 9	$75.5 < x \leq 81.5$	$5.75 < y \leq 6.25$
80%	Khoảng 10	$68.5 < x \leq 75.5$	$5.25 < y \leq 5.75$
90%	Khoảng 11	$59.5 < x \leq 68.5$	$4.6 < y \leq 5.25$
> 90%	Khoảng 12	$20 < x \leq 59.5$	$1.35 < y \leq 4.6$

Thứ hạng (%)	Khoảng	Sinh học	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
3%	Khoảng 1	$130.5 < x \leq 150$	$9 < y \leq 9.75$
5%	Khoảng 2	$126.5 < x \leq 130.5$	$8.75 < y \leq 9$
10%	Khoảng 3	$120.5 < x \leq 126.5$	$8.34 < y \leq 8.75$
20%	Khoảng 4	$112.5 < x \leq 120.5$	$7.85 < y \leq 8.34$
30%	Khoảng 5	$105.5 < x \leq 112.5$	$7.5 < y \leq 7.85$
40%	Khoảng 6	$100 < x \leq 105.5$	$7.25 < y \leq 7.5$
50%	Khoảng 7	$94.5 < x \leq 100$	$6.85 < y \leq 7.25$

Thứ hạng (%)	Khoảng	Sinh học	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
60%	Khoảng 8	$88.5 < x \leq 94.5$	$6.5 < y \leq 6.85$
70%	Khoảng 9	$82.5 < x \leq 88.5$	$6.25 < y \leq 6.5$
80%	Khoảng 10	$76 < x \leq 82.5$	$5.85 < y \leq 6.25$
90%	Khoảng 11	$66.5 < x \leq 76$	$5.25 < y \leq 5.85$
> 90%	Khoảng 12	$26.5 < x \leq 66.5$	$2.8 < y \leq 5.25$

Thứ hạng (%)	Khoảng	Lịch sử	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
3%	Khoảng 1	$133.5 < x \leq 150$	$9.75 < y \leq 10$
5%	Khoảng 2	$131 < x \leq 133.5$	$9.5 < y \leq 9.75$
10%	Khoảng 3	$126.5 < x \leq 131$	$9.25 < y \leq 9.5$
20%	Khoảng 4	$120.5 < x \leq 126.5$	$9 < y \leq 9.25$
30%	Khoảng 5	$115 < x \leq 120.5$	$8.5 < y \leq 9$
40%	Khoảng 6	$110 < x \leq 115$	$8.25 < y \leq 8.5$
50%	Khoảng 7	$105.5 < x \leq 110$	$8 < y \leq 8.25$
60%	Khoảng 8	$101 < x \leq 105.5$	$7.75 < y \leq 8$
70%	Khoảng 9	$95.5 < x \leq 101$	$7.5 < y \leq 7.75$
80%	Khoảng 10	$88.5 < x \leq 95.5$	$7 < y \leq 7.5$
90%	Khoảng 11	$79.5 < x \leq 88.5$	$6.35 < y \leq 7$
> 90%	Khoảng 12	$36.5 < x \leq 79.5$	$2.95 < y \leq 6.35$

Thứ hạng (%)	Khoảng	Địa lí	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
3%	Khoảng 1	$124 < x \leq 141$	10
5%	Khoảng 2	$120.5 < x \leq 124$	10
10%	Khoảng 3	$115.5 < x \leq 120.5$	$9.75 < y \leq 10$
20%	Khoảng 4	$108.5 < x \leq 115.5$	$9.25 < y \leq 9.75$
30%	Khoảng 5	$103 < x \leq 108.5$	$9 < y \leq 9.25$
40%	Khoảng 6	$98.5 < x \leq 103$	$8.75 < y \leq 9$

50%	Khoảng 7	$94 < x \leq 98.5$	$8.5 < y \leq 8.75$
60%	Khoảng 8	$89.5 < x \leq 94$	$8.25 < y \leq 8.5$
70%	Khoảng 9	$84.5 < x \leq 89.5$	$7.75 < y \leq 8.25$
80%	Khoảng 10	$79 < x \leq 84.5$	$7.25 < y \leq 7.75$
90%	Khoảng 11	$71 < x \leq 79$	$6.5 < y \leq 7.25$
> 90%	Khoảng 12	$31 < x \leq 71$	$3 < y \leq 6.5$

Thứ hạng (%)	Khoảng	Tiếng Anh	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
3%	Khoảng 1	$131 < x \leq 150$	$7.75 < y \leq 9.75$
5%	Khoảng 2	$127.5 < x \leq 131$	$7.5 < y \leq 7.75$
10%	Khoảng 3	$120.5 < x \leq 127.5$	$7 < y \leq 7.5$
20%	Khoảng 4	$112 < x \leq 120.5$	$6.5 < y \leq 7$
30%	Khoảng 5	$105 < x \leq 112$	$6 < y \leq 6.5$
40%	Khoảng 6	$98.5 < x \leq 105$	$5.75 < y \leq 6$
50%	Khoảng 7	$92 < x \leq 98.5$	$5.5 < y \leq 5.75$
60%	Khoảng 8	$85.5 < x \leq 92$	$5.25 < y \leq 5.5$
70%	Khoảng 9	$78.5 < x \leq 85.5$	$5 < y \leq 5.25$
80%	Khoảng 10	$70.5 < x \leq 78.5$	$4.5 < y \leq 5$
90%	Khoảng 11	$60 < x \leq 70.5$	$4 < y \leq 4.5$
> 90%	Khoảng 12	$20.5 < x \leq 60$	$1.25 < y \leq 4$

Thứ hạng (%)	Khoảng	Ngữ văn	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
3%	Khoảng 1	$129.5 < x \leq 146$	$9.25 < y \leq 9.75$
5%	Khoảng 2	$127.5 < x \leq 129.5$	$9.0 < y \leq 9.25$
10%	Khoảng 3	$124 < x \leq 127.5$	9.0
20%	Khoảng 4	$119.5 < x \leq 124$	$8.75 < y \leq 9.0$
30%	Khoảng 5	$115.5 < x \leq 119.5$	$8.5 < y \leq 8.75$
40%	Khoảng 6	$112.5 < x \leq 115.5$	$8.25 < y \leq 8.5$

50%	Khoảng 7	$109 < x \leq 112.5$	$8 < y \leq 8.25$
60%	Khoảng 8	$106 < x \leq 109$	$7.75 < y \leq 8.0$
70%	Khoảng 9	$102 < x \leq 106$	$7.5 < y \leq 7.75$
80%	Khoảng 10	$97 < x \leq 102$	$7.25 < y \leq 7.5$
90%	Khoảng 11	$90 < x \leq 97$	$6.75 < y \leq 7.25$
> 90%	Khoảng 12	$5 < x \leq 90$	$3.5 < y \leq 6.75$

II. Khung quy đổi điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT theo các mốc phân vị

Bảng 1. Khung quy đổi điểm thi các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học

TÓP	Toán		Vật lý		Hóa học		Sinh học	
	V-SAT	THPT	V-SAT	THPT	V-SAT	THPT	V-SAT	THPT
3%	132.00	8.50	123.00	9.50	129.00	9.50	130.50	9.00
5%	128.50	8.10	118.50	9.25	124.50	9.25	126.50	8.75
10%	122.50	7.75	112.50	9.00	117.00	8.75	120.50	8.34
20%	114.50	7.00	105.00	8.50	107.50	8.25	112.50	7.85
30%	108.00	6.60	99.50	8.00	100.50	7.75	105.50	7.50
40%	102.50	6.25	94.50	7.75	94.00	7.25	100.00	7.25
50%	97.00	6.00	90.00	7.50	88.00	6.75	94.50	6.85
60%	91.00	5.60	85.00	7.25	81.50	6.25	88.50	6.50
70%	85.00	5.25	80.00	6.75	75.50	5.75	82.50	6.25
80%	77.50	5.00	74.00	6.35	68.50	5.25	76.00	5.85
90%	68.00	4.50	66.50	5.75	59.50	4.60	66.50	5.25
>90%	6.00	1.50	17.00	3.05	20.00	1.35	26.50	2.80

Bảng 2. Khung quy đổi điểm thi các môn Lịch sử, Địa lí, Tiếng Anh, Ngữ văn

TÓP	Lịch sử		Địa lí		Tiếng Anh		Ngữ văn	
	V-SAT	THPT	V-SAT	THPT	V-SAT	THPT	V-SAT	THPT
3%	133.50	9.75	124.00	10.00	131.00	7.75	129.50	9.25
5%	131.00	9.50	120.50	10.00	127.50	7.50	127.50	9.00
10%	126.50	9.25	115.50	9.75	120.50	7.00	124.00	9.00
20%	120.50	9.00	108.50	9.25	112.00	6.50	119.50	8.75
30%	115.00	8.50	103.00	9.00	105.00	6.00	115.50	8.50
40%	110.00	8.25	98.50	8.75	98.50	5.75	112.50	8.25
50%	105.50	8.00	94.00	8.50	92.00	5.50	109.00	8.00
60%	101.00	7.75	89.50	8.25	85.50	5.25	106.00	7.75
70%	95.50	7.50	84.50	7.75	78.50	5.00	102.00	7.50
80%	88.50	7.00	79.00	7.25	70.50	4.50	97.00	7.25
90%	79.50	6.35	71.00	6.50	60.00	4.00	90.00	6.75
>90%	36.50	2.95	31.00	3.00	20.50	1.25	5.00	3.50

Ví dụ:

Thí sinh có điểm thi V-SAT môn Toán $x = 115$ trong khoảng $114.5 < x \leq 122.5$, thuộc thứ hạng 20% nên $a = 114.5$; $b = 122.5$; $c = 7.0$ và $d = 7.75$.

Áp dụng công thức nội suy tuyến tính, điểm thi V-SAT sau khi quy đổi sang điểm thi tốt nghiệp THPT được tính theo công thức:

$$y = c + \left(\frac{x - a}{b - a} \right) \times (d - c) = 7 + \left(\frac{115 - 114.5}{122.5 - 114.5} \right) \times (7.75 - 7) = 7.05$$

Điều này có nghĩa là thí sinh đạt 115 điểm môn Toán Kỳ thi V-SAT tương đương 7.05 điểm môn Toán Kỳ thi tốt nghiệp THPT.

PHỤ LỤC 2

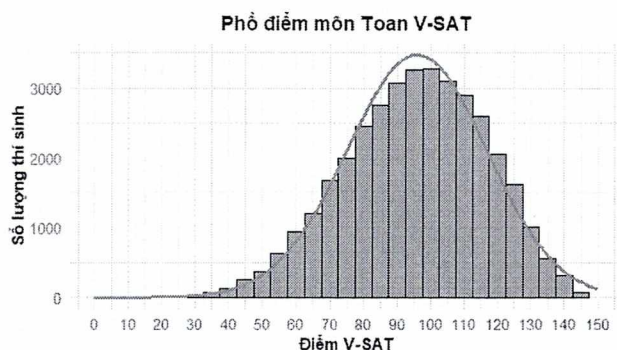
PHỔ ĐIỂM THI CÁC MÔN THI KỲ THI V-SAT VÀ THPT NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số 3760/TB-ĐHTN ngày 21 tháng 7 năm 2025

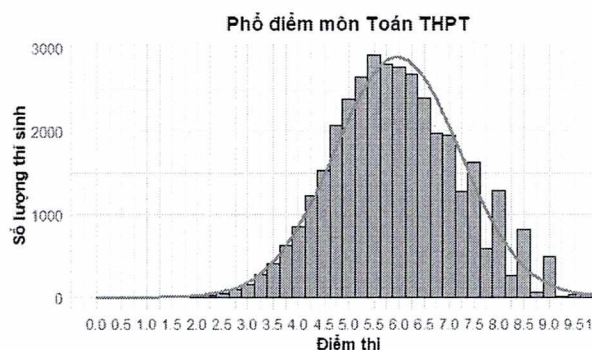
của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

* Phổ điểm thi tốt nghiệp THPT tính trên số liệu điểm thi THPT của thí sinh tham gia Kỳ thi V-SAT

1. Toán

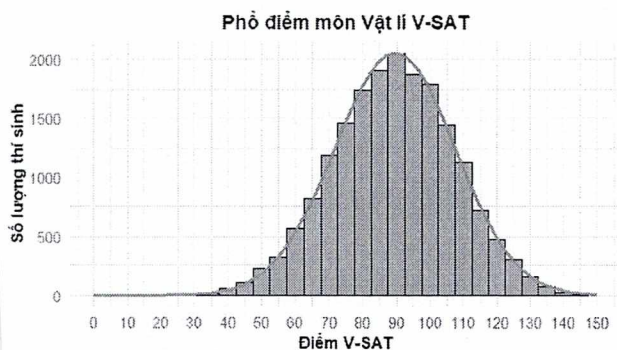


Số lượng: 36,375
Điểm trung bình: 95.8
Sai số điểm trung bình: 0.1
Điểm trung vị: 97
Điểm thí sinh đạt nhiều nhất: 102.5
Độ lệch chuẩn: 20.9
Điểm thấp nhất: 6.0
Điểm cao nhất: 150.0

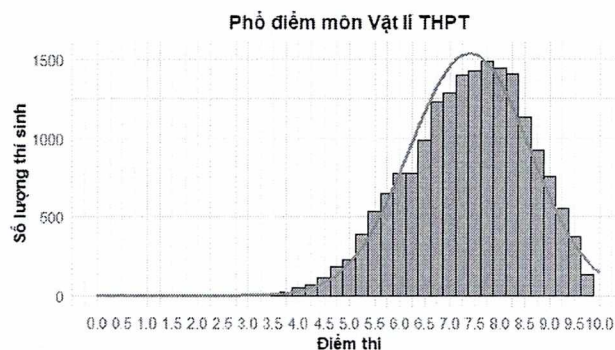


Số lượng: 36,375
Điểm trung bình: 6.00
Sai số điểm trung bình: 0.00
Điểm trung vị: 6.0
Điểm thí sinh đạt nhiều nhất: 6.25
Độ lệch chuẩn: 1.3
Điểm thấp nhất: 1.5
Điểm cao nhất: 10.00

2. Vật lí

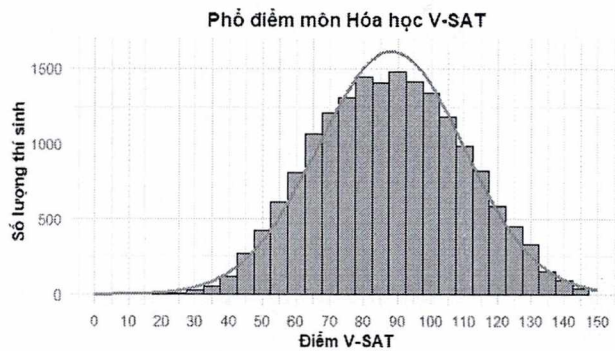


Số lượng: 18,461
Điểm trung bình: 89.5
Sai số điểm trung bình: 0.1
Điểm trung vị: 90
Điểm thí sinh đạt nhiều nhất: 90.0
Độ lệch chuẩn: 17.9
Điểm thấp nhất: 17.0
Điểm cao nhất: 147

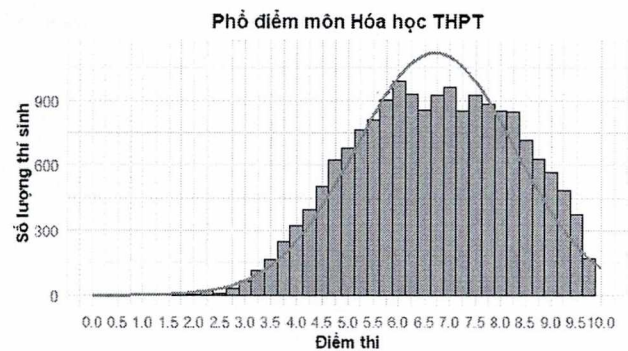


Số lượng: 18,461
Điểm trung bình: 7.4
Sai số điểm trung bình: 0.00
Điểm trung vị: 7.50
Điểm thí sinh đạt nhiều nhất: 8.00
Độ lệch chuẩn: 1.20
Điểm thấp nhất: 3.05
Điểm cao nhất: 10.00

3. Hóa học

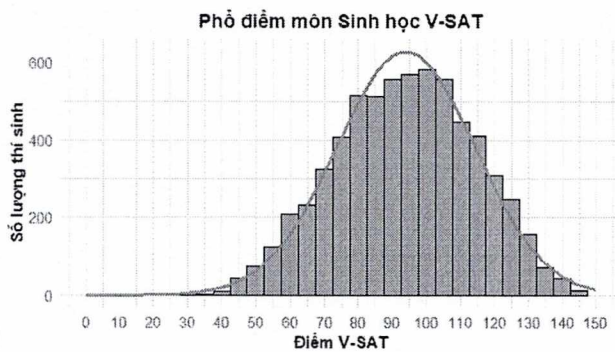


Số lượng: 17,644
 Điểm trung bình: 88.1
 Sai số điểm trung bình: 0.2
 Điểm trung vị: 88
 Điểm thí sinh đạt nhiều nhất: 98.0
 Độ lệch chuẩn: 22.8
 Điểm thấp nhất: 20.0
 Điểm cao nhất: 150.0

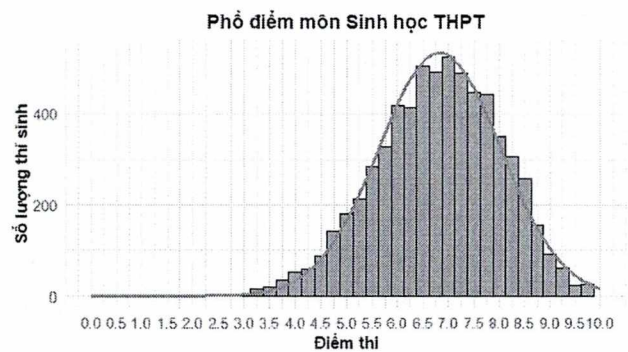


Số lượng: 17,644
 Điểm trung bình: 6.7
 Sai số điểm trung bình: 0.01
 Điểm trung vị: 6.75
 Điểm thí sinh đạt nhiều nhất: 7.00
 Độ lệch chuẩn: 1.57
 Điểm thấp nhất: 1.35
 Điểm cao nhất: 10.00

4. Sinh học

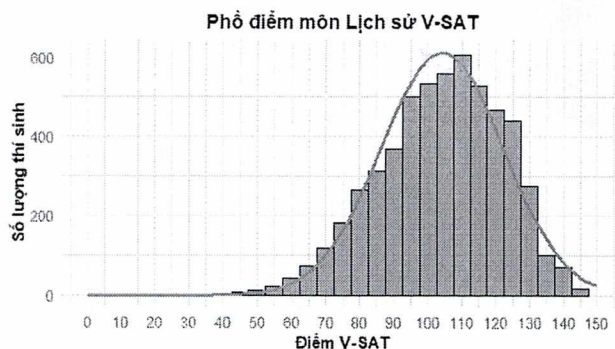


Số lượng: 6,420
 Điểm trung bình: 93.9
 Sai số điểm trung bình: 0.3
 Điểm trung vị: 94.5
 Điểm thí sinh đạt nhiều nhất: 99.5
 Độ lệch chuẩn: 20.4
 Điểm thấp nhất: 26.5
 Điểm cao nhất: 150.0

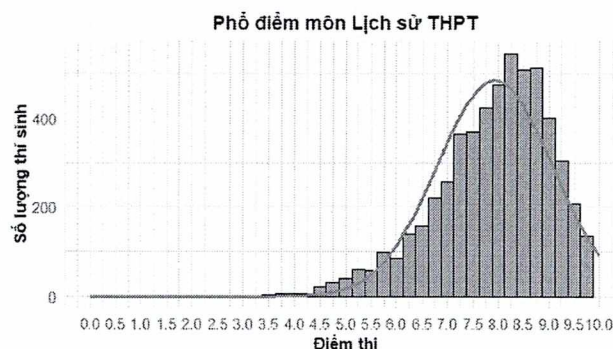


Số lượng: 6,420
 Điểm trung bình: 6.8
 Sai số điểm trung bình: 0.01
 Điểm trung vị: 6.85
 Điểm thí sinh đạt nhiều nhất: 7.00
 Độ lệch chuẩn: 1.2
 Điểm thấp nhất: 2.80
 Điểm cao nhất: 9.75

5. Lịch sử

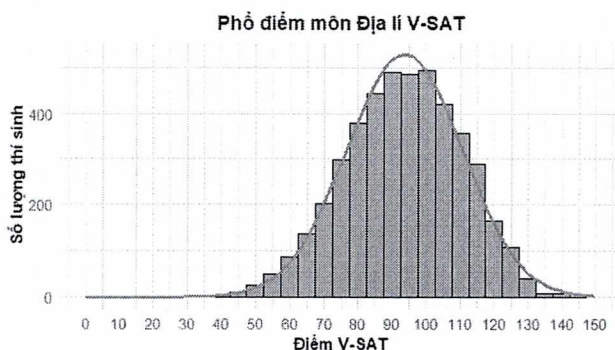


Tổng số thí sinh : 5,507
 Điểm trung bình: 104.23
 Sai số điểm trung bình: 0.24
 Điểm trung vị: 105.5
 Điểm có nhiều thí sinh đạt nhất: 123
 Độ lệch chuẩn: 17.9
 Điểm thấp nhất 36.5
 Điểm cao nhất : 150

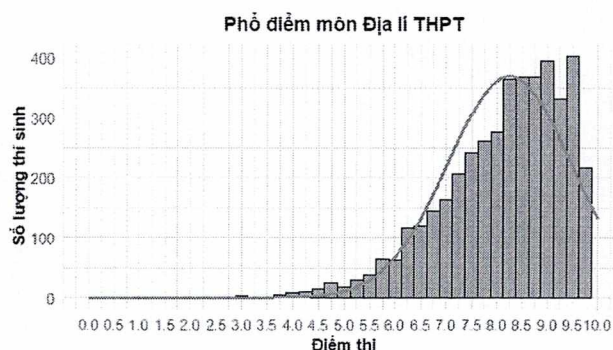


Tổng số thí sinh : 5,507
 Điểm trung bình: 7.93
 Sai số điểm trung bình: 0.015
 Điểm trung vị: 8.0
 Điểm có nhiều thí sinh đạt nhất: 8.25
 Độ lệch chuẩn: 1.13
 Điểm thấp nhất 2.95
 Điểm cao nhất : 10

6. Địa lí



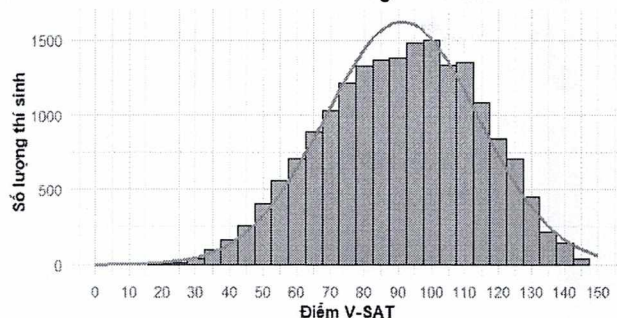
Tổng số thí sinh : 4,516
 Điểm trung bình: 93.59
 Sai số điểm trung bình: 0.25
 Điểm trung vị: 924
 Điểm có nhiều thí sinh đạt nhất: 102.5
 Độ lệch chuẩn: 17
 Điểm thấp nhất 31
 Điểm cao nhất : 141



Tổng số thí sinh : 4,516
 Điểm trung bình: 8.27
 Sai số điểm trung bình: 0.018
 Điểm trung vị: 8.5
 Điểm có nhiều thí sinh đạt nhất: 9.5
 Độ lệch chuẩn: 1.217
 Điểm thấp nhất 3
 Điểm cao nhất : 10

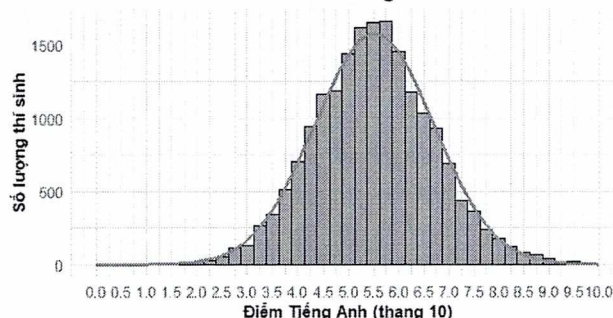
7. Tiếng Anh

Phổ điểm môn Tiếng Anh V-SAT



Tổng số thí sinh : 18,652
 Điểm trung bình: 91.14
 Sai số điểm trung bình: 0.17
 Điểm trung vị: 92
 Điểm có nhiều thí sinh đạt nhất: 111
 Độ lệch chuẩn: 22.9
 Điểm thấp nhất 20.5
 Điểm cao nhất : 150

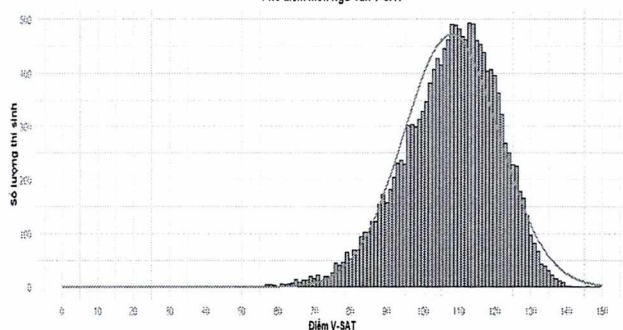
Phổ điểm môn Tiếng Anh THPT



Tổng số thí sinh : 18,652
 Điểm trung bình: 5.51
 Sai số điểm trung bình: 0.08
 Điểm trung vị: 5.5
 Điểm có nhiều thí sinh đạt nhất: 5.75
 Độ lệch chuẩn: 1.18
 Điểm thấp nhất 1.25
 Điểm cao nhất : 9.75

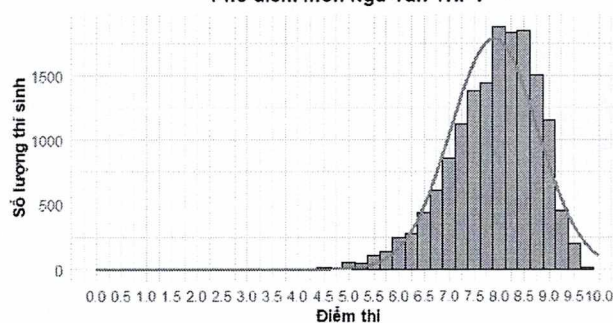
8. Ngữ văn

Phổ điểm môn Ngữ văn V-SAT



Tổng số thí sinh : 15,651
 Điểm trung bình: 107.89
 Sai số điểm trung bình: 0.10
 Điểm trung vị: 109
 Điểm có nhiều thí sinh đạt nhất: 109
 Độ lệch chuẩn: 13.2
 Điểm thấp nhất 5.0
 Điểm cao nhất : 146

Phổ điểm môn Ngữ văn THPT



Tổng số thí sinh : 15,651
 Điểm trung bình: 7.90
 Sai số điểm trung bình: 0.07
 Điểm trung vị: 8.0
 Điểm có nhiều thí sinh đạt nhất: 8.0
 Độ lệch chuẩn: 0.87
 Điểm thấp nhất 3.5
 Điểm cao nhất : 9.75